

BẢNG TÍNH SỐ LIỆU TIỀN NƯỚC KTX NHÀ K4 NĂM 2015

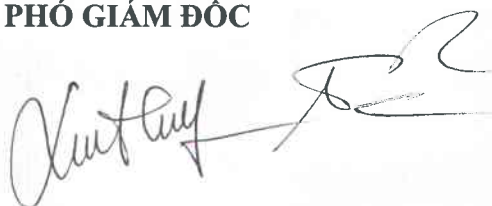
Tháng 8 năm 2015

Số phòng	Số HS ở phòng	Số đầu kỳ	Số cuối kỳ	Số dư	Đơn giá (11.500* 10%)	Thành tiền	Ghi chú
101	8	573	591	18	12.650	227.700	
102	8	631	640	9	12.650	113.850	
103	8	339	358	19	12.650	240.350	
104	8	478	499	21	12.650	265.650	
105	8	458	473	15	12.650	189.750	
106	8	517	542	25	12.650	316.250	
107	PSHC					0	
108						0	
109	6	508	528	20	12.650	253.000	
110	7	499	510	11	12.650	139.150	
111	8	724	747	23	12.650	290.950	
112	8	501	528	27	12.650	341.550	
113	6	589	612	23	12.650	290.950	
114	8	393	416	23	12.650	290.950	
201	8	527	544	17	12.650	215.050	
202	8	635	675	40	12.650	506.000	
203	8	637	650	13	12.650	164.450	
204	8	847	865	18	12.650	227.700	
205	8	518	534	16	12.650	202.400	
206	8	636	661	25	12.650	316.250	
207	8	682	706	24	12.650	303.600	
208	8	785	811	26	12.650	328.900	
209	8	753	781	28	12.650	354.200	
210	3 Campuchia	1199	1212	13	12.650	164.450	
211	8	639	658	19	12.650	240.350	
212	1 Campuchia	673	690	17	12.650	215.050	
213	8	749	771	22	12.650	278.300	
214	2 Campuchia	1170	1191	21	12.650	265.650	
301	0	472			12.650	0	
302	8	666	675	9	12.650	113.850	
303	0	598			12.650	0	
304	8	566	588	22	12.650	278.300	
305	8	531	544	13	12.650	164.450	
306	7	570	586	16	12.650	202.400	
307	PSHC				12.650	0	
308					12.650	0	
309	7	698	713	15	12.650	189.750	
310	8	547	561	14	12.650	177.100	

311	8	619	641	22	12.650	278.300	
312	8	657	679	22	12.650	278.300	
313	8	743	760	17	12.650	215.050	
314	8	696	705	9	12.650	113.850	
401	8	514	527	13	12.650	164.450	
402	8	378	390	12	12.650	151.800	
403	8	583	599	16	12.650	202.400	
404	8	437	463	26	12.650	328.900	
405	8	573	593	20	12.650	253.000	
406	8	606	619	13	12.650	164.450	
407	8	476	494	18	12.650	227.700	
408	8	373	388	15	12.650	189.750	
409	8	636	655	19	12.650	240.350	
410	8	774	789	15	12.650	189.750	
411	8	676	691	15	12.650	189.750	
412	8	555	575	20	12.650	253.000	
413	8	570	587	17	12.650	215.050	
414	8	538	553	15	12.650	189.750	
501	8	300	321	21	12.650	265.650	
502	8	485	508	23	12.650	290.950	
503	8	417	435	18	12.650	227.700	
504	8	440	456	16	12.650	202.400	
505	8	347	356	9	12.650	113.850	
506	8	310	325	15	12.650	189.750	
507	8	316	328	12	12.650	151.800	
508	8	533	541	8	12.650	101.200	
509	8	398	421	23	12.650	290.950	
510	8	421	437	16	12.650	202.400	
511	8	284	298	14	12.650	177.100	
512	8	391	400	9	12.650	113.850	
513	8	325	337	12	12.650	151.800	
514	8	360	377	17	12.650	215.050	
Cộng	487			1.139		14.408.350	

(Bảng chữ: Mười bốn triệu bốn trăm linh tám nghìn ba trăm năm mươi đồng)

PHÒNG QUẢN TRỊ PV TT DV TỔNG HỢP TỔ KÝ TÚC XÁ NGƯỜI ĐỌC SỐ NGƯỜI LẬP
PHÓ TRƯỞNG PHÒNG PHÓ GIÁM ĐỐC



ThS. Ngô Xuân Hoà

ThS. Lê Xuân Hưng

Trần Xuân Nam

Dương Văn Thanh

Trần Thị Hà